

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 – Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số: 979/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5900320001 cấp lần đầu ngày 20/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 10 tháng 11 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 46.630.600.000, đồng, (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, sáu trăm ba mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn./.) Trong đó:

- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10 là: 23.406.000.000, đồng chiếm 50,19%
- Vốn góp của các đối tượng khác là: 23.224.600.000, đồng chiếm 49,81%

#### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng:**

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

#### **4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

### **4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

### **4.5 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập khi các loại chứng khoán Công ty đã đầu tư bị giảm giá so với giá gốc. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch ban đầu trước khi thực hiện dự án). Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

### **4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số: 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Mức trích khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

### **4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh..

### **4.10 Phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế**

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2012 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức vào ngày 05/04/2013.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm bổ sung vào quỹ đầu tư và phát triển.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

cây thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện.

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất là 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10%.
  - Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (Từ năm 2007 - 2015).

(Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007, Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		2.991.796.686		903.017.663
- Tiền gửi ngân hàng		6.106.476.132		938.869.100
+ VND		6.093.803.740		936.447.523
+ USD	489,09 #	10.307.083	116,6 #	2.421.577
+ LAK	900.000 #	2.365.309		-
<b>Cộng</b>		<b>9.098.272.818</b>		<b>1.841.886.763</b>

## 6. Các khoản phải thu

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>6.1. Phải thu khách hàng</b>	<b>221.797.479.943</b>	<b>181.223.207.429</b>
- Tại Văn phòng Công ty	142.152.614.830	118.018.376.194
+ Công ty CP Đầu tư XD CT Ngâm Việt Nam	35.703.042	35.703.042
+ Ban quản lý DA Thủy điện 7	1.395.020.745	8.462.165.246
+ Ban quản lý DA Nhà Máy Thủy điện Đắc Mi 4	27.753.060.540	11.789.388.639
+ Ban quản lý DA Thủy điện 6	74.669.756.464	72.047.261.126
+ Công ty CP cơ điện NN & Thủy lợi II	59.838.341	59.838.341

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Công ty CP Sông Đà 901	3.964.194.047	5.298.732.156
+ Tập đoàn Sông Đà (Tổng công ty Sông Đà)	743.545.037	743.545.037
+ BDH thủy điện PleiKrông	186.796.132	186.796.132
+ Công ty CP Sông Đà 4	1.404.126.167	1.605.884.297
+ BDH dự án TĐ Xekamarn 1	4.921.286.205	9.087.319.275
+ BDH dự án TĐ Sê San 4	3.122.076.710	5.646.396.219
+ Công ty CP Sông Đà 505	929.325.623	4.603.152.535
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sông Đà	527.825.849	527.825.849
+ BDH dự án TĐ Đồng Nai 5	14.274.045.408	3.644.429.582
+ Cty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	308.988.546	-
+ Công ty CP thủy điện Trà Xom	3.481.293.361	-
+ Công ty CP Sông Đà 10	2.887.788.986	-
+ Xí nghiệp Sông Đà 10.4	1.487.943.627	1.337.875.718
<b>- Tại Chi nhánh Miền Nam</b>	<b>24.424.540.857</b>	<b>4.590.717.190</b>
+ Ban điều hành dự án TĐ Đồng Nai 5	13.533.425.324	140.143.029
+ Chi nhánh Sông Đà 3.02	24.834.486	-
+ CN. Sông Đà 6.05-Công ty CP Sông Đà 6	116.506.183	-
+ CN. Sông Đà 6.03-Công ty CP Sông Đà 6	3.734.987	-
+ CN. Sông Đà 91.8-Công ty CP Sông Đà 9.01	10.746.039.877	-
+ Ban quản lý DA Thủy điện 6	-	4.450.574.161
<b>- Tại Chi nhánh Tây Nguyên</b>	<b>36.379.899.556</b>	<b>34.903.180.597</b>
+ Cty TNHH khai thác cát sạn CHAYKHAMPHENG	472.461.000	472.461.000
+ Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh	376.980.096	1.568.123.402
+ Công ty TNHH ITV XD&Khai khoáng Việt Bắc	-	4.429.194.330
+ DNTN Thiện Mỹ	668.796.365	-
+ DNTN Phú Bình	129.745.516	-
+ Ban điều hành DATĐ Xécaman 1	24.093.793.813	28.415.713.615
+ Chi nhánh Xêkaman 1- Công ty CP Sông Đà 901	-	8.258.250
+ Xí Nghiệp Sông Đà 3.01- Công ty CP Sông Đà 3	9.430.000	9.430.000
+ Chi nhánh Sông Đà 903- Công ty CP Sông Đà 9	10.628.692.766	-
<b>- Tại Chi nhánh Miền Trung</b>	<b>18.840.424.700</b>	<b>23.710.933.448</b>
+ BQL dự án NMTĐ Đắc Mi 4	17.020.952.705	22.241.031.655
+ Công ty CP ĐTXD lắp máy IDICO	147.073.000	147.073.000
+ DNTN Thiện Mỹ	488.222.889	-
+ XN Sông Đà 302 - Công ty CP Sông Đà 3	1.184.176.106	1.322.828.793
<b>6.2. Trả trước cho người bán</b>	<b>271.725.549</b>	<b>1.309.493.373</b>
<b>- Tại Văn phòng Công ty</b>	<b>41.000.000</b>	<b>35.750.000</b>
+ Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC	41.000.000	35.750.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>- Tại Chi nhánh Miền Nam</b>	<b>8.715.871</b>	<b>393.743.373</b>
+ Công ty TNHH XL Điện Long Vân	-	52.762.053
+ Công ty CP thiết bị phụ tùng & dịch vụ MICO EPT	-	245.309.000
+ Nguyễn Trọng Nguyệt - Cty CP LILAMA 454	-	19.000.000
+ DNTN Tân Xuân Anh	-	25.785.000
+ Công ty TNHH CN Phú Thái	-	15.865.300
+ Công ty TNHH Việt Oanh	-	35.000.000
+ Chi nhánh xăng dầu Đăk Nông	8.715.871	22.020
<b>- Tại Chi nhánh Tây Nguyên</b>	<b>94.509.678</b>	<b>800.000.000</b>
+ Công ty CP Sông Đà 19	-	800.000.000
+ DNTN Tân Tiến	31.000.000	
+ Điện lực Phú Phong	16.749.678	-
+ Cửa hàng Thủy Chung	38.860.000	-
+ GARAGE Phong Phú	7.900.000	-
<b>- Tại Chi nhánh Miền Trung</b>	<b>127.500.000</b>	<b>80.000.000</b>
+ Công ty TNHH TM&DV Ngọc Toàn	80.000.000	80.000.000
+ Bà Đào Thị Hương	31.500.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa - TT Huế	16.000.000	-
<b>6.3. Phải thu khác</b>	<b>1.267.542.681</b>	<b>732.977.591</b>
+ Tại Văn phòng Công ty	144.359.769	218.375.622
+ Tại Chi nhánh Miền Nam	435.055.031	323.831.513
+ Tại Chi nhánh Tây Nguyên	513.375.806	97.790.684
+ Tại Chi nhánh Miền Trung	174.752.075	92.979.772
<b>6.4. Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>(472.461.000)</b>	<b>(472.461.000)</b>
+ Cty TNHH khai thác cát sạn CHAYKHAMPHENG	(472.461.000)	(472.461.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>222.864.287.173</u></b>	<b><u>182.793.397.394</u></b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
1 Hàng mua đang đi đường	-	113.600.000
2 Nguyên liệu, vật liệu	11.527.970.423	5.620.720.995
3 Công cụ, dụng cụ	96.159.943	133.878.051
4 Chi phí SX, KD dở dang	66.153.955.825	61.127.911.445
<b>Cộng</b>	<b><u>77.778.086.191</u></b>	<b><u>66.996.110.491</u></b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
--	------------	------------

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
<b>1 Tạm ứng</b>	913.438.040	<b>2.598.499.421</b>
- Tại Văn phòng Công ty	230.812.302	560.778.521
- Tại Chi nhánh Miền Nam	79.815.380	560.647.765
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên	415.375.610	1.029.269.000
- Tại Chi nhánh Miền Trung	187.434.748	447.804.135
<b>2 Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>300.00.000</b>	<b>60.00.000</b>
- Tại Văn phòng Công ty	10.000.000	10.000.000
- Tại Chi nhánh Miền nam	-	40.000.000
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên	30.000.000	-
- Tại Chi nhánh Miền Trung	260.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.213.438.040</b>	<b>2.658.499.421</b>

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm 01/01/2013	128.820.137.161	26.699.287.850	637.223.026	37.560.000	156.194.208.037
Mua sắm trong kỳ	1.114.727.273		17.990.909		1.132.718.182
Giảm trong kỳ	710.290.727	68.483.968	581.871.506	37.560.000	1.398.206.201
Số cuối kỳ 31/12/2013	<b>129.224.573.707</b>	<b>26.630.803.882</b>	<b>73.342.429</b>	-	<b>155.928.720.018</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm 01/01/2013	104.730.580.941	17.453.648.408	507.334.442	37.560.000	122.729.123.791
Khấu hao trong kỳ	14.905.469.164	2.731.950.860	53.312.486	-	17.690.732.510
Giảm trong kỳ	462.522.380	48.146.332	490.144.408	37.560.000	1.038.373.120
Số cuối kỳ 31/12/2013	<b>119.173.527.725</b>	<b>20.137.452.936</b>	<b>70.502.520</b>	-	<b>139.381.483.181</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm 01/01/2013	24.089.556.220	9.245.639.442	129.888.584	-	33.465.084.246
Số cuối kỳ 31/12/2013	<b>10.051.045.982</b>	<b>6.493.350.946</b>	<b>2.839.909</b>	-	<b>16.547.236.837</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng BIDV Gia Lai để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: **26.827.000.000** đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Sông Nhuệ để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: **5.031.677.397** đồng

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: **119.733.310.117** đồng.

### 10. Tài sản cố định vô hình

Thương hiệu Sông Đà Quyền sử dụng đất Cộng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm 01/01/2013		3.670.762.500	3.670.762.500
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2013	-	<b>3.670.762.500</b>	<b>3.670.762.500</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm 01/01/2013	-	3.670.762.500	3.670.762.500
Số cuối kỳ 31/12/2013	-	<b>3.670.762.500</b>	<b>3.670.762.500</b>

**11. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>1 Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>44.057.739.845</b>	<b>44.057.739.845</b>
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	2.703.000.000	2.703.000.000
- Góp vốn vào Cty TNHH Khoáng sản Thiên Trường	2.760.882.000	2.760.882.000
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Ia HIAO	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cho Công ty cổ phần Điện Việt Lào vay ngắn hạn	37.093.857.845	37.093.857.845
<b>Cộng</b>	<b>44.057.739.845</b>	<b>44.057.739.845</b>

**- Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Đăk Đoa:**

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp là: 2.703.000.000 đồng chiếm 0,81% vốn điều lệ, dự án có công suất lắp máy 14 MW, nằm trên địa phận huyện Đăk Đoa tỉnh Gia Lai. Hiện nay dự án đã phát điện và hoà lưới điện Quốc gia vào tháng 03/2011. Đến thời điểm làm báo cáo tài chính năm 2013 đơn vị chưa nhận được BCTC năm 2013 của Công ty CP thủy điện Đăk Đoa.

**- Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường:**

Hình thức đầu tư: đây là hình thức góp vốn đầu tư dưới dạng ủy thác đầu tư để khai thác và kinh doanh khoáng sản tại một số mỏ của Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường gồm: Khai thác quặng chì đa kim tại mỏ Khe Chai, xã Chi Khê, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An; Khai thác quặng chì đa kim bao gồm 3 mỏ (Mỏ Thung Con, mỏ Đông Đài, Mỏ Thung Bích) tại xã Thọ Sơn, Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An; Khai thác chế biến quặng sắt tại xã Thạch Tiến, Thạch Ngân, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An. Việc góp vốn được ủy thác qua Công ty cổ phần Sông Đà 10. Tổng số vốn Công ty đăng ký góp: 6.705.500.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 5% vốn của các dự án. Nhưng do đơn vị không huy động được đủ vốn nên đơn vị chỉ góp 50% tổng số vốn đăng ký tương đương với số tiền: 3.352.750.000,đ tương ứng tỷ lệ 2,5%.

Theo kế hoạch thì việc hoàn vốn sẽ được tiến hành đến hết năm 2009. Nhưng do Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường chưa bán được sản phẩm. Nên trong năm 2009 Công ty

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

TNHH Khoáng sản Thiên Trường mới hoàn được số tiền là: 427.500.000,đ tương ứng với tỷ lệ 13% vốn góp. Tháng 06/2011 tiếp tục hoàn vốn được số tiền là: 164.368.000,đ và trả cổ tức năm tài chính 2010 với số tiền là: 12.496.150,đ. Tháng 09/2013 tiếp tục hoàn vốn được số tiền là: 657.692.119, đ. Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường sẽ tiếp tục hoàn vốn trong thời gian tới.

### **- Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện IA HIAO:**

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp: 14.000.000.000 đồng chiếm 20% vốn điều lệ tại quyết định số: 03 SĐ10.1/QĐ-HĐQT ngày 11/01/2011 của Hội đồng quản trị. Dự án có tổng công suất lắp máy 9 MW nằm trên địa phận huyện AJUNPA – Tỉnh Gia Lai. Giai đoạn đầu triển khai dự án Công ty đã góp được: 1.500.000.000 đồng. Hiện tại dự án đang tạm dừng triển khai do không thu xếp được vốn.

### **- Cho Công ty cổ phần điện Việt Lào vay vốn:**

Tổng số vốn cho Công ty cổ phần điện Việt Lào vay ngắn hạn là: 37.093.857.845 đồng theo hợp đồng vay vốn số: 01/2012/HĐVV/SD101-VL ngày 03/01/2012 giữa Công ty cổ phần Sông Đà 10.1 và Công ty cổ phần điện Việt Lào.

## **12. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty cổ phần Thủy điện Ia HIAO	1.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>

Ngày 11/06/2013 Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ra Quyết định số: 267 QĐ-UBND ngày 11/06/2013 về việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư thủy điện Ia Hiao của Công ty cổ phần Thủy điện Ia Hiao quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

## **13. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>	
	<b>USD</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>VND</b>
<b>1 Vay ngắn hạn</b>		<b>113.493.008.520</b>		<b>97.446.285.977</b>
- Ngân hàng BIDV Gia Lai		113.493.008.520		93.767.409.158
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		-		3.678.876.819
- Huy động từ CBCNV		-		-
<b>2 Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>11.225.523.500</b>		<b>13.133.472.228</b>
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai		9.545.523.500		11.453.472.228
+ VND		1.537.403.500		3.103.932.228
+ USD (@)	380.000	8.008.120.000	402.000	8.349.540.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		1.680.000.000		1.680.000.000
<b>Cộng</b>		<b>124.718.532.020</b>		<b>110.579.758.205</b>

**- Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai:** được thể hiện theo từng Hợp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể:

TT	Diễn giải	Nợ gốc còn lại	Lãi suất	Hạn trả
1	HĐ số: 12/2012 ngày 04/10/2012	3.350.000.000	13% /năm	03/05/2014
2	HĐ số: 03/2013 ngày 05/02/2013	4.964.457.044	13% /năm	05/01/2014
3	HĐ số: 02/2013 ngày 01/02/2013	3.000.000.000	13% /năm	01/02/2014
4	HĐ số: 05/2013 ngày 11/03/2013	2.440.341.438	13% /năm	11/02/2014
5	HĐ số: 06/2013 ngày 20/03/2013	2.746.512.425	13% /năm	20/02/2014
6	HĐ số: 07/2013 ngày 28/03/2013	2.000.000.000	13% /năm	28/02/2014
7	HĐ số: 08/2013 ngày 05/04/2013	401.320.000	12% /năm	05/04/2014
8	HĐ số: 09/2013 ngày 23/04/2013	2.655.279.994	12% /năm	23/04/2014
9	HĐ số: 10/2013 ngày 26/04/2013	1.958.242.011	12% /năm	26/04/2014
10	HĐ số: 11/2013 ngày 17/05/2013	3.189.604.266	11% /năm	17/04/2014
11	HĐ số: 12/2013 ngày 22/05/2013	2.690.117.762	11% /năm	22/04/2014
12	HĐ số: 13/2013 ngày 29/05/2013	2.249.876.172	11% /năm	29/04/2014
13	HĐ số: 14/2013 ngày 31/05/2013	1.201.925.810	11% /năm	30/04/2014
14	HĐ số: 15/2013 ngày 14/06/2013	2.588.599.978	11% /năm	14/05/2014
15	HĐ số: 16/2013 ngày 18/06/2013	204.085.598	11% /năm	18/05/2014
16	HĐ số: 17/2013 ngày 02/07/2013	5.068.841.241	10,5% /năm	02/06/2014
17	HĐ số: 18/2013 ngày 16/07/2013	7.570.047.028	10,5% /năm	16/06/2014
18	HĐ số: 19/2013 ngày 17/07/2013	4.294.808.267	10,5% /năm	17/06/2014
19	HĐ số: 20/2013 ngày 30/07/2013	1.655.891.186	10,5% /năm	30/06/2014
20	HĐ số: 21/2013 ngày 06/08/2013	2.086.851.904	10,5% /năm	06/07/2014
21	HĐ số: 22/2013 ngày 13/08/2013	4.061.051.249	10,5% /năm	13/07/2014
22	HĐ số: 23/2013 ngày 19/08/2013	4.671.295.777	10,5% /năm	19/07/2014
23	HĐ số: 24/2013 ngày 21/08/2013	1.126.271.115	10,5% /năm	21/07/2014
24	HĐ số: 25/2013 ngày 27/08/2013	2.870.164.500	10,5% /năm	27/07/2014
25	HĐ số: 26/2013 ngày 29/08/2013	2.114.455.893	10,5% /năm	29/07/2014
26	HĐ số: 27/2013 ngày 16/09/2013	1.723.749.667	10,5% /năm	16/08/2014
27	HĐ số: 28/2013 ngày 25/09/2013	2.523.508.000	10,5% /năm	25/08/2014
28	HĐ số: 29/2013 ngày 27/09/2013	2.000.000.000	10,5% /năm	27/08/2014
29	HĐ số: 30/2013 ngày 02/10/2013	2.400.552.494	10,5% /năm	02/09/2014
30	HĐ số: 31/2013 ngày 17/10/2013	3.716.629.329	10,5% /năm	17/09/2014
31	HĐ số: 32/2013 ngày 18/10/2013	2.947.087.515	10,5% /năm	18/09/2014
32	HĐ số: 33/2013 ngày 22/10/2013	2.834.940.000	10,5% /năm	22/09/2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33	HĐ số: 34/2013 ngày 30/10/2013	4.272.636.065	10,5% /năm	30/09/2014
34	HĐ số: 35/2013 ngày 31/10/2013	527.001.500	10,5% /năm	30/09/2014
35	HĐ số: 36/2013 ngày 12/11/2013	3.215.064.005	10,5% /năm	12/10/2014
36	HĐ số: 37/2013 ngày 15/11/2013	1.025.699.380	10,5% /năm	15/10/2014
37	HĐ số: 38/2013 ngày 29/11/2013	2.518.124.466	10,5% /năm	29/10/2014
38	HĐ số: 39/2013 ngày 29/11/2013	2.733.723.263	10,5% /năm	29/10/2014
39	HĐ số: 40/2013 ngày 05/12/2013	1.413.113.346	10,5% /năm	05/11/2014
40	HĐ số: 41/2013 ngày 06/12/2013	2.922.359.301	10,5% /năm	06/11/2014
41	HĐ số: 42/2013 ngày 11/12/2013	2.354.576.338	10,5% /năm	11/11/2014
42	HĐ số: 43/2013 ngày 31/12/2013	3.204.203.193	10,5% /năm	30/11/2014

**Cộng**

**113.493.008.520**

Tài sản thế chấp: Phần lớn các khoản vay của Công ty đều dưới dạng tín chấp.

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
1 Thuế giá trị gia tăng	5.207.324.140	5.886.267.693
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.212.598	276.432.769
3 Thuế thu nhập cá nhân	178.595.630	204.520.880
<b>Cộng</b>	<b>6.341.132.368</b>	<b>6.367.221.342</b>

### 15. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>1 Cơ quan Công ty</b>	<b>2.422.145.637</b>	<b>5.431.279.316</b>
- Tiền bù bê tông lẹm phải trả các đơn vị tại CT Sê San 4	-	4.896.364.975
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng BIDV Gia Lai	2.320.776.815	-
- Tiền bù bê tông lẹm phải trả các đơn vị tại CT PleiKrông	-	433.545.519
- Tiền KL tại CT An Khê ka nát phải trả Công ty TNHH Hưng Thịnh	101.368.822	101.368.822
<b>2 Chi nhánh Miền Nam</b>	<b>147.918.117</b>	<b>7.473.714.953</b>
- Tiền phụ phí nộp Tập Đoàn tại CT: Đồng Nai 4	-	7.473.714.953
- Công ty cổ phần Xây dựng 47	147.918.117	-
<b>3 Chi nhánh Tây Nguyên</b>	-	<b>963.199.522</b>
- Tiền thuê máy CT Xekaman 1- Cty TNHH ITV Xuân Hùng	-	350.000.000
- Tiền KL khoan của Cty TNHH khoan XD Minh Cường	-	613.199.522
<b>4 Chi nhánh Miền Trung</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.566.063.754</b>	<b>13.868.193.791</b>

Đây là chi phí vật liệu và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh có liên quan đến các

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

công trình đã hoàn thành và đã được ghi nhận doanh thu nhưng chưa ghi nhận đủ chi phí vì thiếu hoá đơn đầu vào. Các khoản chi phí trên đây được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành.

### **16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
1 Kinh phí công đoàn	1.321.167.408	1.553.614.808
2 Bảo hiểm xã hội	2.683.155.485	2.003.407.787
3 Bảo hiểm y tế	502.280.183	
4 Bảo hiểm thất nghiệp	223.561.080	
5 Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.866.872.408	3.096.044.508
+ Cơ quan Công ty	2.332.338.809	2.211.070.927
+ Chi nhánh Miền Nam	384.485.202	524.190.157
+ Chi nhánh Tây Nguyên	81.989.055	335.588.460
+ Chi nhánh Miền Trung	68.059.342	25.194.964
<b>Cộng</b>	<b>7.597.036.564</b>	<b>6.653.067.103</b>

### **17. Vay và nợ dài hạn:**

- **Vay trung hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai**: được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng trung dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Vay và nợ dài hạn	-			1.536.797.500
+ VND				1.536.797.500
+ USD	-			
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>1.536.797.500</b>

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công”.

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Đối với vay bằng tiền VNĐ: lãi suất không cố định được xác định bằng lãi suất cơ bản nhân 150%.

+ Đối với khoản vay bằng ngoại tệ: lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 13 tháng của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai tại thời điểm cho vay cộng thêm phí Ngân hàng là 4% và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu.

+ Lãi suất nợ qua hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

- **Vay trung hạn Ngân hàng Công thương Sông Nhuê** : được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trung dài hạn số: 01/2011/HĐTD ngày 24/01/2011

	USD	31/12/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Vay và nợ dài hạn				
+ VND		850.800.000		2.530.800.000
+ USD				
<b>Cộng</b>		<b>850.800.000</b>		<b>2.530.800.000</b>

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công năm 2010”.

Thời hạn vay: 43 tháng, trong đó thời gian rút vốn và ân hạn là: 06 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi.

+ Lãi suất trong hạn: lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,5%/năm . Trong đó: Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động vốn thực tế trả lãi sau trên thị trường kỳ hạn 12 tháng được niêm yết tại Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ vào ngày xác định lãi suất.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### 18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	46.630.600.000	453.200.000	-1.314.614.025	71.714.680.428	6.134.436.419	25.103.806.741	148.722.109.563
Tăng trong kỳ				9.897.406.511	1.099.959.700	17.517.827.524	28.515.193.735
Giảm trong kỳ						14.597.245.311	14.597.245.311
Số dư tại 31/12/2013	46.630.600.000	453.200.000	-1.314.614.025	81.612.086.939	7.234.396.119	28.024.388.954	162.640.057.987

#### 18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10	23.406.000.000	23.406.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	23.224.600.000	23.224.600.000
<b>Cộng</b>	<b>46.630.600.000</b>	<b>46.630.600.000</b>

#### 18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	VND	VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm 01/01/2013	46.630.600.000	46.630.600.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối kỳ 31/12/2013	46.630.600.000	46.630.600.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>0</b>	<b>9.216.720.000</b>

### 18.4 Cổ phiếu

	Năm 2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	<b>4.663.060</b>	<b>4.663.060</b>
- Cổ phiếu thường	4.663.060	4.663.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	<b>54.700</b>	<b>54.700</b>
- Cổ phiếu thường	54.700	54.700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>4.608.360</b>	<b>4.608.360</b>
- Cổ phiếu thường	4.608.360	4.608.360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng**

### 18.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	<b>25.103.806.741</b>	<b>34.307.415.284</b>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.517.827.524	25.103.806.741
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.103.806.741</b>	<b>34.307.415.284</b>
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐT-PT	1.901.651.820	3.757.016.157
- Phân phối lợi nhuận:	21.999.194.002	30.550.399.127
+ Quỹ đầu tư phát triển	8.082.635.202	14.773.599.302
+ Quỹ dự phòng tài chính	1.099.959.700	1.527.519.956
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.299.879.100	4.582.559.869
+ Quỹ thưởng thành tích quản lý giỏi	300.000.000	450.000.000
- Chia cổ tức	9.216.720.000	9.216.720.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>17.517.827.524</b>	<b>25.103.806.741</b>

### 19. Doanh thu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động xây lắp	210.586.323.053	208.333.746.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.821.761.330	1.505.052.654
<b>Cộng</b>	<b>212.408.084.383</b>	<b>209.838.798.688</b>

### 20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa	144.748.646.909	141.645.397.968
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.821.761.330	1.505.052.654
<b>Cộng</b>	<b>146.570.408.239</b>	<b>145.859.967.525</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.485.104	758.842.440
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.485.104</b>	<b>758.842.440</b>

### 22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	15.078.070.998	18.579.554.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	230.021.461	25.861.546
Dự phòng đầu tư dài hạn	1.500.000.000	-
Chi phí tài chính khác	417.489.249	295.236.127
<b>Cộng</b>	<b>17.225.621.708</b>	<b>18.900.652.393</b>

### 23. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
-Bồi thường kinh phí đào tạo do chấm dứt HĐLĐ trước hạn	39.000.000	3.160.000
-Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	53.043.174
<b>Cộng</b>	<b>39.000.000</b>	<b>56.203.174</b>

### 24. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	414.000.000	414.000.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí khác	1.023.884.955	2.549.042.477
<b>Cộng</b>	<b>1.437.884.935</b>	<b>2.963.042.477</b>

### 25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	18.524.200.108	<b>26.127.773.106</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.603.251.615	3.128.408.736
* Điều chỉnh tăng: (chi phí không hợp lệ)	1.603.251.615	3.128.408.736
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	414.000.000	414.000.000
- Chi phí không được trừ	1.189.251.615	178.827.663
- Thuế nộp bổ sung cho các năm từ 2008-2011	-	2.535.581.073
* Điều chỉnh giảm:	-	-
	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>20.127.451.723</b>	<b>29.256.181.842</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%)	2.012.745.172	2.925.618.184
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	1.006.372.588	1.901.651.820
- Chi phí Thuế thu nhập DN hiện hành( phải nộp)	1.006.372.584	1.023.966.365
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>17.517.827.524</b>	<b>25.103.806.741</b>

(@) là số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.

### 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>17.517.827.524</b>	<b>25.103.806.741</b>
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	<b>17.517.827.524</b>	<b>25.103.806.741</b>
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.608.360	4.608.360
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu đang lưu hành bình quân</b>	<b>3.801</b>	<b>5.447</b>

### 27. Thông tin về các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty CP Sông Đà 10.1 với các bên liên quan trong năm gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND
Công ty CP Sông Đà 10	- Bán hàng (doanh thu)	27.813.934.545

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Mua hàng tại CTTĐ: Lai Châu, Đắc Pônê, Trà xôm  
(Tiền nước SX + tiền điện SX + Xi măng, gia công cốp  
pha.... không gồm VAT) 2.127.492.479
- Trả hộ tiền vay (SĐà 10 trả hộ)
- Ủy thác thu hộ
- Chuyển giao công nghệ
- Nhãn hiệu hàng hóa

Công ty...

Ông X

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

- Chính sách ...
- Hợp đồng lớn
- Hợp đồng kéo dài
- ...

**Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Công ty CP Sông Đà 10	Nhận trước tiền mua hàng/dịch vụ		
	Phải thu tiền bán hàng/dịch vụ	4.375.732.613	
	Phải thu khác		
	Phải trả người bán		356.728.600
	Nhận trước tiền bán hàng/dịch vụ		
	Nợ gốc		
	Lãi vay		
Công ty ...			
Ông X			
		<b>4.375.732.613</b>	<b>356.728.600</b>

**b. Các bên liên quan khác:** Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương của Ban Giám đốc	1.560.000.000	1.560.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, BKS	414.000.000	414.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc:		
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị		
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho	300.000.000	450.000.000
- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	300.000.000	450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.274.000.000</b>	<b>2.424.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.301.156.031	78.175.787.866
- Chi phí nhân công	32.817.031.191	37.719.429.009
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.690.732.510	19.514.847.651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.271.548.487	21.591.627.191
- Chi phí khác bằng tiền	18.479.029.399	11.266.261.957
<b>Cộng</b>	<b>151.597.137.480</b>	<b>168.267.953.674</b>

### 29. Công cụ tài chính

#### 29.1 Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### 29.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**29.3 Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính	-	-
Nợ tài chính (USD)	380.000	402.000
<b>Cộng</b>	<b>380.000</b>	<b>402.000</b>

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước như (Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn than khoáng sản, Tổng công ty Sông Đà, Tổng công ty IDICO....). Với đặc thù ngành nghề kinh doanh chủ yếu là khoan nổ mìn, đào hầm..... tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	124.718.532.020	850.800.000	125.569.332.020
Phải trả người bán	44.738.654.612	1.515.011.474	46.253.666.086
Phải trả khác	7.231.679.172		7.231.679.172
<b>Cộng</b>	<b>176.688.865.804</b>	<b>2.365.811.474</b>	<b>179.054.677.278</b>

31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	110.579.758.205	4.067.597.500	114.647.355.705
Phải trả người bán	32.114.549.216		32.114.549.216
Phải trả khác	6.653.067.103		6.653.067.103
<b>Cộng</b>	<b>149.347.374.524</b>	<b>4.067.597.500</b>	<b>153.414.972.024</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2013	Chưa đến hạn thanh toán VND	Đến và quá hạn thanh toán VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.098.272.818		9.098.272.818

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng	169.303.075.361	52.494.404.582	221.797.479.943
Phải thu khác	1.267.542.681		1.267.542.681
<b>Cộng</b>	<b>179.668.890.860</b>	<b>52.494.404.582</b>	<b>232.163.295.442</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Chưa đến hạn thanh toán VND</b>	<b>Đến và quá hạn thanh toán VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.841.886.763		1.841.886.763
Phải thu khách hàng	130.407.278.235	50.815.929.194	181.223.207.429
Phải thu khác	732.977.591		732.977.591
<b>Cộng</b>	<b>132.982.142.589</b>	<b>50.815.929.194</b>	<b>183.798.071.783</b>

### 30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC. Một vài số liệu đã được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp.

*Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2014*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Trần Thị Tuyên

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh